

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Trường THCS Tăng Nhơn Phú B

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-TC ngày / /2025)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Chương 622 - Loại 070 - Khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1.	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	943.679.987	943.679.987	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	853.679.987	853.679.987	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	853.679.987	853.679.987	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	90.000.000	90.000.000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	90.000.000	90.000.000	
2.	Dự toán được giao trong năm (không bao gồm 10% tiết kiệm giữ tại NS)	23.519.885.000	23.519.885.000	
2.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.554.495.000	17.554.495.000	-
	- Nguồn 13	11.976.478.514	11.976.478.514	
	- Nguồn 14	5.578.016.486	5.578.016.486	
2.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.965.390.000	5.965.390.000	
	- Nguồn 12	4.600.090.000	4.600.090.000	
	- Nguồn 15	996.300.000	996.300.000	
	- Nguồn 18	369.000.000	369.000.000	
3.	Tổng số được sử dụng trong năm	24.463.564.987	24.463.564.987	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18.408.174.987	18.408.174.987	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	6.055.390.000	6.055.390.000	
4.	Kinh phí thực nhận trong năm	24.309.619.420	24.309.619.420	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18.317.662.501	18.317.662.501	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.991.956.919	5.991.956.919	
5.	Kinh phí đề nghị quyết toán	24.309.619.420	24.309.619.420	
5.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18.317.662.501	18.317.662.501	
	- Nguồn 13	11.932.812.514	11.932.812.514	
	- Nguồn 14	6.384.849.987	6.384.849.987	
5.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.991.956.919	5.991.956.919	
	- Nguồn 12	4.626.656.919	4.626.656.919	

Chỉ tiêu	Nội dung	Chương 622 - Loại 070 - Khoản 073		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
	- Nguồn 15	996.300.000	996.300.000	
	- Nguồn 18	369.000.000	369.000.000	
6.	Kinh phí giảm trong năm	-	-	
7.	Dự toán còn lại tại kho bạc	153.945.567	153.945.567	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	43.666.000	43.666.000	
	- Dự toán giữ lại tại ngân sách TP Thủ Đức	43.666.000	43.666.000	
	- Dự toán bị hủy		-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63.433.081	63.433.081	
	- Dự toán giữ lại tại ngân sách TP Thủ Đức		-	
	- Dự toán bị hủy	63.433.081	63.433.081	
7.3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	46.846.486	46.846.486	
a	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	46.846.486	46.846.486	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	46.846.486	46.846.486	
b	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	Không phát sinh		
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
	NGUỒN KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			

II. PHÂN CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	
				Tổng cộng	24.309.619.420	24.309.619.420	
				I. Kinh phí tự chủ	18.317.662.501	18.317.662.501	
				1. Nguồn 13	11.932.812.514	11.932.812.514	
070	073	6000		Tiền lương	5.523.863.965	5.523.863.965	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.523.863.965	5.523.863.965	
		6100		Phụ cấp lương	3.529.532.557	3.529.532.557	
			6101	Phụ cấp chức vụ	76.038.047	76.038.047	
			6105	Phụ cấp làm thêm giờ	973.203.447	973.203.447	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.320.000	4.320.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.641.669.461	1.641.669.461	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; pc thâm niên nghề	832.141.602	832.141.602	
		6200		Tiền thưởng	46.860.000	46.860.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	46.860.000	46.860.000	
		6300		Các khoản đóng góp	1.512.956.197	1.512.956.197	
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.094.478.956	1.094.478.956	
			6302	Bảo hiểm y tế	193.143.343	193.143.343	
			6303	Kinh phí công đoàn	128.762.225	128.762.225	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	64.381.116	64.381.116	
			6349	Các khoản đóng góp khác	32.190.557	32.190.557	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	59.799.600	59.799.600	
			6449	Chi khác	59.799.600	59.799.600	
		6500		Thanh toán dvụ công cộng	35.847.745	35.847.745	
			6501	Tiền điện	32.964.865	32.964.865	
			6502	Tiền nước	2.882.880	2.882.880	
		6700		Công tác phí	11.000.000	11.000.000	
			6704	Khoản công tác phí	11.000.000	11.000.000	
		7950		Chi lập các quỹ	1.212.952.450	1.212.952.450	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		0	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		0	
			7954	Chi lập Quỹ PTHĐSN	181.942.868	181.942.868	
			7951	Chi lập Quỹ DP ổn định thu nhập	1.031.009.582	1.031.009.582	
				2. Nguồn 14	6.384.849.987	6.384.849.987	

070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.384.849.987	6.384.849.987	
			6449	Chi trợ cấp khác	6.384.849.987	6.384.849.987	
				II. Kinh phí không tự chủ	5.991.956.919	8.039.906.919	
				<i>Nguồn 12</i>	4.626.656.919	6.674.606.919	
070	073	6100		Phụ cấp lương	216.234.340	216.234.340	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	216.234.340	216.234.340	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	129.600.000	129.600.000	
			6449	Chi trợ cấp khác	129.600.000	129.600.000	
		6550		Vật tư văn phòng	75.690.000	75.690.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	39.690.000	39.690.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	36.000.000	36.000.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	93.842.579	93.842.579	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.643.000	5.643.000	
			6907	Nhà cửa	88.199.579	88.199.579	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	90.000.000	90.000.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	90.000.000	90.000.000	
		7750		Chi khác	4.021.290.000	4.021.290.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục	4.021.290.000	4.021.290.000	
				<i>Nguồn 15</i>	996.300.000	996.300.000	
		7750		Chi khác	996.300.000	996.300.000	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục	996.300.000	996.300.000	
				<i>Nguồn 18</i>	369.000.000	369.000.000	
		6200		Tiền thưởng	369.000.000	369.000.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	369.000.000	369.000.000	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**Đơn vị: Trường THCS Tăng Nhơn Phú B***(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-TC ngày / /2025)*

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
1	Doanh thu	25.420.931.628	25.420.931.628	
	a. Từ NSNN cấp	25.420.931.628	25.420.931.628	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
2	Chi phí	24.207.979.178	24.207.979.178	
	a. Chi phí hoạt động	24.207.979.178	24.207.979.178	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
	c. Chi phí hoạt động thu phí			
3	Thặng dư	1.212.952.450	1.212.952.450	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
1	Doanh thu	12.789.797.664	12.789.797.664	
	<i>(trong đó, Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang)</i>	<i>4.022.276</i>	<i>4.022.276</i>	
2	Chi phí	8.202.777.163	8.202.777.163	
3	Thặng dư	4.587.020.501	4.587.020.501	
III	Hoạt động tài chính			
1	Doanh thu	4.762.858	4.762.858	
2	Chi phí	3.475.330	3.475.330	
3	Thặng dư/thâm hụt	1.287.528	1.287.528	
IV	Hoạt động khác			
1	Thu nhập khác			
2	Chi phí khác			
3	Thặng dư/thâm hụt			
V	Chi phí thuế TNDN	253.916.708	253.916.708	
VI	Thặng dư trong năm (50=09+12+22+32-40)	5.547.343.771	5.547.343.771	
1	Chi CNTT từ kinh phí tiết kiệm chi	0	0	
2	Phân phối cho các quỹ	3.812.349.152	3.812.349.152	

3	Kinh phí cải cách tiền lương	1.734.994.619	1.734.994.619	
4	Chuyển sang theo dõi nguồn thu hộ chi hộ	0	0	
5	Thặng dư chuyển sang năm sau	0	0	

SỐ ĐỐI CHIẾU, KIỂM TRA THU, CHI NGUỒN THU SỰ NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NĂM 2024**Đơn vị: Trường THCS Tăng Nhơn Phú B***(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số /TB-TC ngày / /2025)**DVT: đồng*

Stt	Nguồn thu	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	Doanh thu	Chi phí	Tiết kiệm 5% theo QĐ số 15620/QĐ-UBND	Thuế	Số thực trích CCTL	Phân phối kết quả hoạt động tài chính năm				Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm	Ghi chú
								<i>Chi trích lập các Quỹ</i>					
								Quỹ PTHDSN	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ DP ổn định thu nhập/BSTN		
1.	Học phí	0	4.436.730.000	661.665.422	0	80.169.000	1.477.958.231	332.540.602	332.540.602	665.081.204	886.774.939	0	
	HK 1 2023-2024		1.771.200.000				708.480.000	159.408.000	159.408.000	318.816.000	425.088.000	0	trích CCTL trên doanh thu
	HK 2 2023-2024		2.665.530.000	661.665.422	0	80.169.000	769.478.231	173.132.602	173.132.602	346.265.204	461.686.939	0	trích CCTL trên chênh lệch thu-chi
2.	Thu sự nghiệp và thu khác	4.022.276	8.353.808.246	7.508.381.071	36.206.000	173.747.708	257.036.388	153.248.904	40.448.902	80.897.807	107.863.742	0	
1	Học phí 2 buổi		1.984.500.000	1.820.902.419	36.206.000	39.708.657	35.073.170	7.891.463	7.891.463	15.782.926	21.043.902	0	
2	Kỹ năng sống		1.082.810.000	1.056.795.675		21.656.200	1.743.250	392.231	392.231	784.463	1.045.950	0	
3	Giáo dục STEM		205.320.000	195.258.100		4.106.400	2.382.200	535.995	535.995	1.071.990	1.429.320	0	
4	Tăng Cường Tiếng Anh		272.584.000	214.088.226		5.451.680	21.217.638	4.773.968	4.773.968	9.547.937	12.730.583	0	
5	Tiếng Anh người nước ngoài		1.420.140.000	1.183.281.276		28.402.800	83.382.370	18.761.033	18.761.033	37.522.066	50.029.422	0	
6	Tổ chức phục vụ bán trú		1.720.175.000	1.600.432.273		34.403.500	34.135.691	7.680.531	7.680.530	15.361.061	20.481.414	0	
7	Tin học IC3		1.024.425.000	1.002.664.545		20.488.500	508.782	114.476	114.476	228.952	305.269	0	
8	Tiền thù lao HSSV năm 2023 do BHXH TP Thủ Đức trích lại		20.931.388	20.431.388		418.628	32.549	7.324	7.323	14.647	19.529	0	
9	Khám sức khoẻ học sinh ban đầu	7.117.500	59.790.000	65.275.000		1.195.800	174.680	39.303	39.303	78.606	104.808	0	
10	Số liên lạc điện tử	-3.095.224	358.870.000	344.776.839		7.177.400	2.766.304	158.135	158.135	316.270	421.693	0	
11	Tiền lãi ngân hàng		4.762.858	3.475.330		238.143	419.754	94.445	94.445	188.889	251.852	0	
12	Căn tin		199.500.000	1.000.000		10.500.000	75.200.000	112.800.000				0	
	Tổng cộng	4.022.276	12.790.538.246	8.170.046.493	36.206.000	253.916.708	1.734.994.619	485.789.506	372.989.504	745.979.011	994.638.681	0	